

Nghị quyết số: 129/2020/QH14

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT**VỀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021****QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 36/BC-CP, Báo cáo số 37/BC-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 2240/BC-UBTCNS14 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 615/BC-UBTVQH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2021**

- Tổng số thu ngân sách trung ương là **739.401 tỷ đồng** (bảy trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm lẻ một tỷ đồng). Tổng số thu ngân sách địa phương là **603.929 tỷ đồng** (sáu trăm lẻ ba nghìn, chín trăm hai mươi chín tỷ đồng).
- Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.058.271 tỷ đồng** (một triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi một tỷ đồng), trong đó dự toán **350.804 tỷ đồng** (ba trăm năm mươi nghìn, tám trăm lẻ bốn tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2021

- Phân bổ ngân sách trung ương năm 2021 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số I, II, III và IV kèm theo.
- Phân bổ số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo các phụ lục số V và VI kèm theo.
- Mức bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VII kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

- Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính đặc thù được cấp có thẩm quyền quy định đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương. Giao, hướng dẫn nhiệm vụ thu, chi năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị này tiết kiệm chi tối thiểu 15% so với năm 2020.

Cho phép bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2021 để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, dự án đầu tư dở dang thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 cần tiếp tục triển khai trong năm 2021 cho đến khi các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 được Quốc hội quyết định có hiệu lực; đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách xác định được nhiệm vụ nhưng chưa có cơ sở tính toán để phân bổ, bố trí cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chính phủ chịu trách nhiệm rà soát, phân bổ cụ thể đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công, nghị quyết của Quốc hội và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có liên quan; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước, dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn cho các dự án đã thực hiện thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung cho các dự án có khả năng hoàn thành; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định, không bố trí vốn cho các dự án chưa đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định. Đối với các nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12

năm 2020, cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Quốc hội khóa XV quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

4. Điều hành kinh phí chi trả chi phí phát hành, mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu chính phủ trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương năm 2021 được Quốc hội quyết định. Chủ động thực hiện các giải pháp cơ cấu lại nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

5. Tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho địa phương để thực hiện các chính sách về tiền lương, an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo nguyên tắc hỗ trợ của giai đoạn 2017 - 2020.

Đối với một số địa phương thu ngân sách địa phương năm 2021 giảm lớn, ngân sách trung ương hỗ trợ bảo đảm mặt bằng dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2021 không thấp hơn dự toán năm 2017 tính theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định; đồng thời, hỗ trợ theo quy định để đảm bảo các địa phương này đủ nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc phân bổ ngân sách trung ương

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2021 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Kiểm toán Nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC I

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG CHI NSTW	1.058.271
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	230.721
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	827.550
I	Chi đầu tư phát triển	222.000
II	Chi dự trữ quốc gia	1.200
III	Chi trả nợ lãi	107.400
IV	Chi viện trợ	1.600
V	Chi thường xuyên	475.850
1	Chi quốc phòng	147.614
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	86.030
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.971

4	Chi khoa học và công nghệ	7.732
5	Chi y tế, dân số và gia đình	20.611
6	Chi văn hóa thông tin	2.639
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.020
8	Chi thể dục thể thao	2.066
9	Chi bảo vệ môi trường	2.205
10	Chi các hoạt động kinh tế	41.231
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.000
12	Chi bảo đảm xã hội	85.321
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	Dự phòng NSTW	17.500
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	2.000

PHỤ LỤC II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIÊN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI DỰ TRÚP QUỐC GIA	CHI VIÊN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	827.549.636	206.000.000	1.200.000	1.600.000	107.400.000	463.272.636	28.577.000	16.000.000	12.577.000	2.000.000	17.500.000
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	525.923.313	105.941.356	1.200.000	570.934		418.210.723					
1	Văn phòng Chủ tịch nước	177.350					177.350					
2	Văn phòng Quốc hội	1.443.330	162.300				1.281.030					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.699.043	395.600				2.303.443					
4	Văn phòng Chính phủ	959.170	230.300				728.870					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	879.688	180.000				699.688					
6	Tòa án nhân dân tối cao	5.024.330	1.300.000				3.218.730					
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.964.710	745.980				3.218.730					

8	Bộ Công an	96.145.557	7.696.583	260.000			88.188.974					
9	Bộ Quốc phòng	171.629.813	17.387.265	260.000	461.934		153.520.614					
10	Bộ Ngoại giao	3.091.162	618.300				2.472.362					
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.809.990	9.846.000	100.000	109.000		4.754.990					
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	51.550					51.550					
13	Bộ Giao thông vận tải	60.785.213	42.995.964	10.000			17.779.249					
14	Bộ Công thương	4.839.285	1.076.415				3.762.870					
15	Bộ Xây dựng	1.574.880	671.240				903.640					
16	Bộ Y tế	9.170.920	2.485.900	20.000			6.665.020					
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.128.211	1.697.751				5.430.460					
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.510.785	312.900				2.197.885					
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.390.785	830.785				2.560.000					
20	Bộ Lao động - Thương binh và xã hội	34.791.590	837.200				33.954.390					
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.641.590	837.200				804.390					
	- Kinh phí ủy quyền cho địa phương thực hiện	33.150.000					33.150.000					
21	Bộ Tài chính	22.657.200	214.700	550.000			21.892.500					
	<i>Trong đó:</i>											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	12.380.000					12.380.000					
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	5.470.000					5.470.000					
22	Bộ Tư pháp	2.530.330	319.900				2.210.430					
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	358.660	203.400				155.260					
24	Bộ Kế	2.848.626	732.865				2.115.761					

	hoạch và Đầu tư												
25	Bộ Nội vụ	1.141.170	555.200				585.970						
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.357.435	1.028.700				2.328.735						
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.332.990	521.400				811.590						
28	Ủy ban Dân tộc	355.520	63.300				292.220						
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	53.220					53.220						
30	Thanh tra Chính phủ	306.576	84.070				222.506						
31	Kiểm toán Nhà nước	1.995.324	1.035.300				960.024						
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	284.030	167.000				117.030						
33	Thông tấn xã Việt nam	705.345	87.900				617.445						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	227.834	197.300				30.534						
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.030.801	350.000				680.801						
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5.275.150	3.826.100				1.449.050						
37	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	555.815	86.500				469.315						
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.615.308	572.138				1.043.170						
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.656.375	936.500				719.875						
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	103.720	24.000				79.720						
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	431.625	300.000				131.625						

42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	265.900	141.500				124.400					
43	Hội Nông dân Việt Nam	211.740	83.200				128.540					
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	30.045					30.045					
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	364.292	150.100				214.192					
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000	2.000.000									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.371.320					46.371.320					
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo	735.604	645.374				90.230					
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	566.824	540.574				26.250					
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	168.780	104.800				63.980					
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	1.261.274	645.004				616.270					
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	677.365	600.000				77.365					
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	43.970					43.970					
3	Tổng hội Y học Việt Nam	4.330					4.330					
4	Hội Đông	1.780					1.780					

	Việt Nam												
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	63.850						63.850					
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	17.250						17.250					
7	Hội Người mù Việt Nam	13.330						13.330					
8	Hội Khuyến học Việt Nam	3.140						3.140					
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	3.205						3.205					
10	Hội Nhà văn Việt Nam	19.280						19.280					
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	5.085						5.085					
12	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	6.550						6.550					
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	9.550						9.550					
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	6.595						6.595					
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	12.615						12.615					
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	4.400						4.400					
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	5.115						5.115					
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	26.240	20.000					6.240					
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	2.410						2.410					
20	Hội Nhà báo Việt Nam	36.894	704					36.190					
21	Hội Luật gia Việt Nam	12.730						12.730					
22	Hội Nghệ sỹ múa	3.645						3.645					

	Việt Nam											
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	7.305						7.305				
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.410						2.410				
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.030						4.030				
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	179.980	24.300					155.680				
27	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	83.800						83.800				
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.320						1.320				
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.420						1.420				
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.680						1.680				
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	654.800	654.800									
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	654.800	654.800									
V	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	120.083.127	98.113.166					21.969.961				
VI	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của	22.385.452						22.385.452				

	NSTW										
VII	Chi trả nợ lãi, viện trợ	108.429.066			1.029.066	107.400.000					
VII	Chi các CTMTQ G giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ thuộc các CTMT I giai đoạn 2016-2020 được tiếp tục triển khai giai đoạn 2021-2025	28.577.000					28.577.000	16.000.000	12.577.000		
IX	Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế	2.000.000								2.000.000	
X	Dự phòng ngân sách trung ương	17.500.000									17.500.000

PHỤ LỤC III

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	222.000.000	170.450.000	51.550.000
A	Bộ, cơ quan Trung ương	170.886.834	91.250.078	16.636.756
I	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	106.587.030	89.950.274	16.636.756
1	Văn phòng Quốc hội	162.300	162.300	
2	Văn phòng Trung ương Đảng	395.600	395.600	
3	Văn phòng Chính phủ	230.300	230.300	
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	180.000	180.000	
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.300.000	1.300.000	
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	475.980	745.980	
7	Bộ Công an	7.696.583	7.696.583	
8	Bộ Quốc phòng	17.387.265	14.513.867	2.873.398
9	Bộ Ngoại giao	618.800	618.800	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.846.000	7.001.000	2.845.000

11	Bộ Giao thông vận tải	42.995.964	38.159.360	4.836.604
12	Bộ Công thương	1.076.415	688.000	388.415
13	Bộ Xây dựng	671.240	671.240	
14	Bộ Y tế	2.485.900	1.919.900	566.000
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.697.751	742.600	955.151
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	312.900	312.900	
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	830.785	818.700	12.085
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	837.200	748.700	88.500
19	Bộ Tài chính	214.700	214.700	
20	Bộ Tư pháp	319.900	319.900	
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	203.400	203.400	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	732.865	677.900	54.965
23	Bộ Nội vụ	555.200	555.200	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.028.700	458.700	570.000
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	521.400	
26	Ủy ban Dân tộc	63.300	63.300	
27	Thanh tra Chính phủ	84.070	84.070	
28	Kiểm toán Nhà nước	1.035.300	1.035.300	
29	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	167.000	167.000	
30	Thông tấn xã Việt nam	87.900	87.900	
31	Đài Truyền hình Việt Nam	197.300	197.300	
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	350.000	350.000	
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.826.100	710.500	3.115.600
34	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	86.500	86.500	
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	452.600	119.538
36	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	936.500	725.000	211.500
37	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	24.000	24.000	
38	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	300.000	300.000	
39	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	141.500	141.500	
40	Hội Nông dân Việt Nam	83.200	83.200	
41	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	150.100	150.100	
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000	2.000.000	
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600	
44	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	540.574	540.574	
45	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	104.800	104.800	
	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...	645.004	645.004	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	600.000	600.000	
2	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	20.000	20.000	
3	Hội Nhà báo Việt Nam	704	704	

4	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	24.300	24.300	
III	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao	654.800	654.800	
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	654.800	654.800	
B	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	98.113.166	63.199.922	34.913.244
C	Chưa phân bổ chi tiết (các Chương trình mục tiêu quốc gia)	16.000.000	16.000.000	

PHỤ LỤC VI

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ	BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ	BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG SỐ	120.083.127	98.113.166	21.969.961
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	25.681.383	20.973.157	4.708.226
1	HÀ GIANG	2.550.208	2.055.265	494.943
2	TUYÊN QUANG	1.434.804	1.162.089	272.715
3	CAO BẰNG	1.968.167	1.669.997	298.170
4	LẠNG SƠN	1.862.064	1.493.584	368.480
5	LÀO CAI	1.777.950	1.419.037	358.913
6	YÊN BÁI	1.773.276	1.403.487	369.789
7	THÁI NGUYÊN	1.283.036	1.179.467	103.569
8	BẮC KẠN	1.890.814	1.720.297	170.517
9	PHÚ THỌ	1.778.817	1.510.426	268.391
10	BẮC GIANG	1.630.382	1.261.828	368.554
11	HÒA BÌNH	1.948.137	1.626.911	321.226
12	SƠN LA	2.326.489	1.754.054	572.435
13	LAI CHÂU	1.313.509	980.917	332.592
14	DIÊN BIÊN	2.143.730	1.735.798	407.932
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	18.593.694	16.149.033	2.444.661
15	HÀ NỘI	7.159.001	6.793.995	365.006
16	HẢI PHÒNG	1.328.078	1.242.152	85.926
17	QUẢNG NINH	2.093.850	1.955.678	138.172
18	HẢI DƯƠNG	1.444.558	665.531	779.027
19	HƯNG YÊN	602.283	390.390	211.893
20	VĨNH PHÚC	784.331	717.612	66.719
21	BẮC NINH	363.210	307.526	55.684
22	HÀ NAM	1.034.139	943.145	90.994
23	NAM ĐỊNH	1.353.909	1.016.237	337.672
24	NINH BÌNH	1.215.372	1.146.884	68.488
25	THÁI BÌNH	1.214.963	969.883	245.080
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	32.804.123	25.251.099	7.553.024
26	THANH HÓA	2.798.437	2.053.793	744.644
27	NGHỆ AN	2.961.000	2.166.065	794.935
28	HÀ TĨNH	5.714.491	4.753.022	961.469
29	QUẢNG BÌNH	2.425.080	1.770.114	654.966
30	QUẢNG TRỊ	2.488.766	2.176.705	312.061

31	THỪA THIÊN HUẾ	2.678.627	2.035.487	643.140
32	ĐÀ NẴNG	1.922.421	1.832.422	89.999
33	QUẢNG NAM	1.616.106	1.268.823	347.283
34	QUẢNG NGÃI	1.729.784	997.146	732.638
35	BÌNH ĐỊNH	3.082.263	2.191.576	890.687
36	PHÚ YÊN	1.188.844	951.769	237.075
37	KHÁNH HÒA	891.305	644.695	246.610
38	NINH THUẬN	1.274.783	1.006.546	2.68.237
39	BÌNH THUẬN	2.032.216	1.402.936	629.280
IV	TÂY NGUYÊN	8.453.683	6.634.261	1.819.422
40	ĐẮK LẮK	2.100.121	1.417.679	682.442
41	ĐẮK NÔNG	1.212.340	1.002.203	210.137
42	GIA LAI	1.546.732	1.084.527	462.205
43	KON TUM	1.446.227	1.234.788	211.439
44	LÂM ĐỒNG	2.148.263	1.895.064	253.199
V	ĐÔNG NAM BỘ	13.332.925	12.267.043	1.065.882
45	TP. HỒ CHÍ MINH	4.281.675	3.827.683	453.992
46	ĐỒNG NAI	5.375.559	5.163.983	211.576
47	BÌNH DƯƠNG	568.474	452.090	116.384
48	BÌNH PHƯỚC	1.200.349	1.100.647	99.702
49	TÂY NINH	1.227.212	1.114.420	112.792
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	679.656	608.220	71.436
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	21.217.319	16.838.573	4.378.746
51	LONG AN	1.297.619	974.856	322.763
52	TIỀN GIANG	832.725	729.138	103.587
53	BẾN TRE	1.696.173	1.388.851	307.322
54	TRÀ VINH	1.033.709	933.657	100.052
55	VĨNH LONG	1.336.686	990.267	346.419
56	CẦN THƠ	3.182.537	2.537.022	645.515
57	HẬU GIANG	1.354.927	1.126.238	228.689
58	SÓC TRĂNG	2.225.258	1.671.345	553.913
59	AN GIANG	2.021.825	1.508.002	513.823
60	ĐỒNG THÁP	1.680.276	1.263.824	416.452
61	KIÊN GIANG	1.553.711	1.220.549	333.162
62	BẠC LIÊU	1.310.707	1.107.198	203.509
63	CÀ MAU	1.691.166	1.387.626	303.540

PHỤ LỤC VII

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSDP	SỐ VAY TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	GỒM:

				VAY ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2 = 3+4	3	4
	TỔNG SỐ	614.300	28.797.000	25.414.300	3.382.700
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	52.300	1.475.700	1.083.900	391.800
1	HÀ GIANG		87.900	57.000	30.900
2	TUYÊN QUANG		30.300	21.100	9.200
3	CAO BẰNG		66.100	52.200	13.900
4	LẠNG SƠN		79.700	24.100	55.600
5	LÀO CAI		165.100	85.000	80.100
6	YÊN BÁI		104.800	99.800	5.000
7	THÁI NGUYÊN		412.100	404.600	7.500
8	BẮC KẠN		90.000	30.800	59.200
9	PHÚ THỌ	33.200	30.500		30.500
10	BẮC GIANG	5.700	43.000		43.000
11	HÒA BÌNH		72.800	67.100	5.700
12	SƠN LA		242.500	241.100	1.400
13	LAI CHÂU	13.400	22.800		22.500
14	ĐIỆN BIÊN		28.400	1.100	27.300
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	27.600	3.626.400	2.594.600	1.031.800
15	HÀ NỘI		1.596.200	807.200	789.000
16	HẢI PHÒNG		62.400	27.200	35.200
17	QUẢNG NINH		515.500	509.100	6.400
18	HẢI DƯƠNG		141.600	118.000	23.600
19	HƯNG YÊN	26.200			
20	VĨNH PHÚC		953.300	875.000	78.300
21	BẮC NINH		15.000	7.600	7.400
22	HÀ NAM		183.400	171.900	11.500
23	NAM ĐỊNH	1.400	19.700		19.700
24	NINH BÌNH		88.200	74.000	14.200
25	THÁI BÌNH		51.100	4.600	46.500
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT		4.292.500	3.976.100	316.400
26	THANH HÓA		271.600	223.500	48.100
27	NGHỆ AN		139.600	43.000	96.600
28	HÀ TĨNH		325.900	262.500	63.400
29	QUẢNG BÌNH		184.700	166.600	18.100
30	QUẢNG TRỊ		137.900	107.600	30.300
31	THỪA THIÊN HUẾ		239.600	232.300	7.300
32	ĐÀ NẴNG		381.000	357.800	23.200
33	QUẢNG NAM		863.500	851.600	11.900
34	QUẢNG NGÃI		49.300	41.300	8.000
35	BÌNH ĐỊNH		533.700	532.500	1.200
36	PHÚ YÊN		100.500	100.500	
37	KHÁNH HÒA		428.600	424.500	4.100

38	NINH THUẬN		121.900	120.900	1.000
39	BÌNH THUẬN		514.700	511.500	3.200
IV	TÂY NGUYÊN		463.800	432.600	31.200
40	ĐẮK LẮK		96.100	64.600	1.500
41	ĐẮK NÔNG		106.800	105.200	1.600
42	GIA LAI		69.900	50.100	19.800
43	KON TUM		91.000	83.900	7.100
44	LÂM ĐỒNG		100.000	98.800	1.200
V	ĐÔNG NAM BỘ	500.000	16.558.600	15.219.500	1.339.100
45	TP. HỒ CHÍ MINH		16.026.200	1.873.100	1.153.100
46	ĐỒNG NAI		42.400	5.400	37.000
47	BÌNH DƯƠNG		259.000	204.500	54.500
48	BÌNH PHƯỚC		198.200	112.100	86.100
49	TÂY NINH		32.800	24.400	8.400
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	500.000			
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	34.400	2.380.000	2.107.600	272.400
51	LONG AN		127.100	126.600	500
52	TIỀN GIANG		4.800	1.600	3.200
53	BẾN TRE		166.700	166.600	100
54	TRÀ VINH	22.900	10.200		10.200
55	VĨNH LONG		273.100	266.300	6.800
56	CẦN THƠ		694.600	654.600	40.000
57	HẬU GIANG		90.400	47.000	43.400
58	SÓC TRĂNG		214.700	214.700	
59	AN GIANG		286.100	204.800	81.300
60	ĐỒNG THÁP	11.500	61.200		61.200
61	KIẾN GIANG		74.500	48.800	25.700
62	BẠC LIÊU		286.600	286.600	
63	CÀ MAU		90.000	90.000	

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu lục IV, V